

C.TY CP SADICO CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08 / SADICO.2017
Báo cáo tài chính quý 4/2016

Cần Thơ, ngày 18 tháng 01 năm 2017

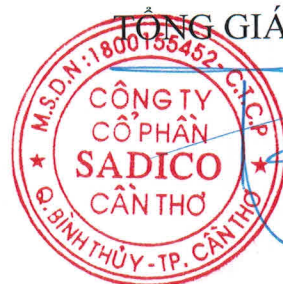
Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà nội

1. Tên Công ty : **Công Ty Cổ Phần SADICO Cần Thơ**
2. Mã chứng khoán : **SDG.**
3. Địa chỉ trụ sở chính : 366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ.
4. Điện thoại : 0710 3884354 Fax : 0710 3821141
5. Người thực hiện công bố thông tin : Ông Nguyễn Phú Thọ.
6. Nội dung của thông tin công bố :
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý 4/2016.
 - 6.2. Giải trình lợi nhuận quý 4/2016 giảm so với quý 4/2015 là do :
 - Trích quỹ dự phòng tiền lương nhiều hơn 1,2 tỷ đồng
 - Trích trước tiền trợ cấp thôi việc, mất việc do tình giảm lao động : 2,148 tỷ đồng.
 - Cổ tức từ đầu tư tài chính chuyển về trong năm 2017.
 - Thuế suất thuế TNDN giảm 2%
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố www.sadico.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Website Công Ty
- Lưu: HC ,PTCKTTK



Nguyễn Phú Thọ

CTY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E, CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình thủy, TP. Cần Thơ

Mã số thuế : 1800155452

Tel : 07103.884354 - Fax : 07103.821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

Nơi nhận :

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.601.069.529	83.990.973.502
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.647.021.850	7.831.705.361
1. Tiền	111	V.1	4.647.021.850	7.831.705.361
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.704.341.664	41.951.058.623
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	40.417.006.283	37.435.076.432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	289.364.913	2.244.870.549
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.333.870.468	2.559.041.642
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(335.900.000)	(287.930.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		39.695.187.546	33.126.913.035
1. Hàng tồn kho	141	V.7	39.695.187.546	33.126.913.035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		554.518.469	1.081.296.483
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	237.830.000	195.154.545
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	316.688.469	886.141.938
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150.785.936.765	105.234.069.239
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		103.525.522.909	58.149.966.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	103.525.522.909	58.149.966.415
- Nguyên giá	222		200.004.946.009	166.847.943.271
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(96.479.423.100)	(108.697.976.856)

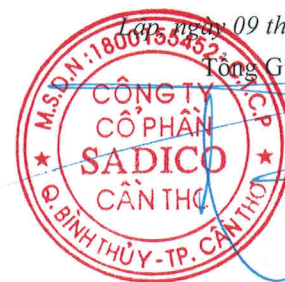
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		99.856.000	99.856.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(99.856.000)	(99.856.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		46.525.335.162	46.525.335.162
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	42.291.820.004	42.291.820.004
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	4.233.515.158	4.233.515.158
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		735.078.694	558.767.662
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.7	735.078.694	558.767.662
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		238.387.006.294	189.225.042.741
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		146.163.286.268	96.763.357.168
I. Nợ ngắn hạn	310		119.341.906.179	81.926.526.029
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	5.300.685.705	8.461.103.729
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.404.223.220	4.083.036.280
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	1.298.740.211	1.174.361.809
4. Phải trả người lao động	314		14.762.605.248	13.116.098.332
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.271.402.716	655.200.807
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	45.000.000	52.272.728
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	41.104.760	172.842.899
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	92.776.697.677	51.994.480.479
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.441.446.642	2.217.128.966
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		26.821.380.089	14.836.831.139
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	26.821.380.089	14.836.831.139

9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		92.223.720.026	92.461.685.573
I. Vốn chủ sở hữu	410		92.223.720.026	92.461.685.573
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	64.999.970.000	64.999.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.999.970.000	64.999.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	(50.000.000)	(50.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	24.021.538.182	21.083.388.956
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	3.252.211.844	6.428.326.617
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			6.428.326.617
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.252.211.844	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		238.387.006.294	189.225.042.741

Kế toán trưởng



Dương Thị Quỳnh Giao



Nguyễn Phú Thọ

DN - KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	VI.1	76.798.753.436	85.065.370.604	334.932.744.539	303.344.208.977
2. Các khoản giảm trừ	[02]					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	[10]		76.798.753.436	85.065.370.604	334.932.744.539	303.344.208.977
4. Giá vốn hàng bán	[11]	VI.2	65.674.922.383	78.444.179.937	291.210.151.188	276.202.862.923
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	[20]		11.123.831.053	6.621.190.667	43.722.593.351	27.141.346.054
6. Doanh thu hoạt động TC	[21]	VI.3	81.600.332	7.373.509.066	993.836.252	8.112.203.983
7. Chi phí tài chính	[22]	VI.4	2.084.859.798	1.307.813.622	7.145.583.813	4.418.894.904
- Trong đó : Chi phí lãi vay	[23]		2.074.604.595	1.290.164.473	7.061.616.519	4.398.570.198
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	[24]					
9. Chi phí bán hàng	[25]	VI.7	649.911.072	846.394.895	2.982.462.715	2.860.939.084
10. Chi phí quản lý DN	[26]	VI.7	12.289.666.909	8.480.695.700	18.427.632.680	13.235.641.204
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	[30]		(3.819.006.394)	3.359.795.516	16.160.750.395	14.738.074.845
12. Thu nhập khác	[31]	VI.5	2.524.261.241		3.305.313.968	5.318.381.682
13. Chi phí khác	[32]	VI.6	429.439.191	8.299.292	1.159.717.661	1.187.752.262
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	[40]		2.094.822.050	(8.299.292)	2.145.596.307	4.130.629.420
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	[50]		(1.724.184.344)	3.351.496.224	18.306.346.702	18.868.704.265
16. Chi phí thuế TNDN hiện	[51]	VI.9	(316.688.469)	(886.141.938)	3.615.600.573	2.537.935.361
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	[60]		(1.407.495.875)	4.237.638.162	14.690.746.129	16.330.768.904
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	[61]					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	[62]					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	[70]		(513)	400	1.963	2.260
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	[71]		(513)	400	1.963	2.260

Kế toán trưởng

Dương Thị Quỳnh Giao

Lập, ngày 09 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Phú Thọ

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

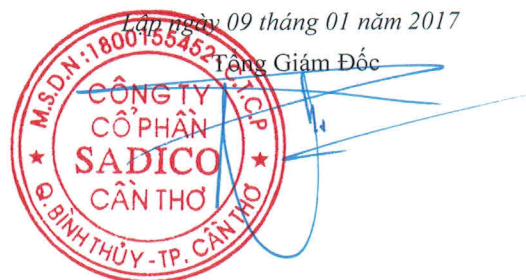
Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		363.072.781.361	338.005.197.669
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(255.164.650.074)	(229.056.900.288)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(51.474.381.156)	(38.465.881.398)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.939.443.137)	(4.401.750.983)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.046.147.104)	(3.640.811.129)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.783.247.556	6.639.474.755
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(43.280.999.134)	(53.167.193.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.950.408.312	15.912.135.336
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(54.005.664.909)	(32.828.199.155)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		3.154.272.727	700.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		939.827.933	8.055.962.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.911.564.249)	(24.072.237.018)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	313.025.622.467	285.857.603.636
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(260.258.856.319)	(269.602.701.748)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.990.504.000)	(16.262.407.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.776.262.148	(7.505.612)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.184.893.789)	(8.167.607.294)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.831.705.361	15.998.981.878
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		210.278	330.777
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.647.021.850	7.831.705.361

Kế toán trưởng



Dương Thị Quỳnh Giao



Nguyễn Phú Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý 4 năm 2016*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất bao bì, vải dệt từ plastic; Sản xuất bao bì từ giấy; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Ủy thác xuất nhập khẩu; Đầu tư kinh doanh bất động sản; In ấn; Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành in, sau in và máy móc, thiết bị phụ tùng máy móc khác; Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì, nhựa, giấy, phụ gia và hóa chất ngành nhựa các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Công Ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô

Địa chỉ : Km 14, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.

Vốn điều lệ : 76.000.000.000 đồng

Hoạt động kinh doanh chính : sản xuất xi măng

Số lượng cổ phần sở hữu : 3.661.150 cổ phần.

Tỷ lệ cổ phần sở hữu : 48,17 %.

Chia cổ tức hàng năm

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh kỳ trước đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau :

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) : tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty với ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán :
 - + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp : tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - + Đối với nợ phải thu : tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả : tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) : tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau :

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng : tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác : tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Công Thương Việt Nam nơi công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả : tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Công Thương Việt Nam nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư., có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm : các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng in cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau :

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau :

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

+ Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm.

+ Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý nghiệp vụ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau :

- Nguyên vật liệu, hàng hóa : bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm : bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc : 06 - 30 năm
- + Máy móc và thiết bị : 06 - 15 năm
- + Phương tiện vận tải, truyền dẫn : 06 - 10 năm
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý : 05 - 10 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán là đơn vị độc lập với cty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu,

phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thẳng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)
- từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : đồng

1. Tiền	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tiền mặt				41.604.227		144.440.808
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				4.605.417.623		7.687.264.553
Cộng				4.647.021.850		7.831.705.361
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	42.291.820.004			42.291.820.004		
- Đầu tư vào đơn vị khác;	4.233.515.158			4.233.515.158		
Cộng	46.525.335.162			46.525.335.162		
3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				22.352.488.400		18.795.691.010
+ CN Cty CP XM Thăng Long	13.973.238.400			13.973.238.400		8.724.006.000
+ Cty CP XM Công Thanh	8.379.250.000			8.379.250.000		10.071.685.010
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.064.517.883			18.064.517.883		18.639.385.422
Cộng	40.417.006.283			40.417.006.283		37.435.076.432
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan						
+ Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang				2.163.571.410		2.672.531.400
Cộng				2.163.571.410		2.672.531.400
4. Trả trước người bán ngắn hạn	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Chi tiết trả trước người bán ngắn hạn						
+ Starlinger & Co., Gesellschaft mbH				155.490.300		
+ RIECKERMANN GMBH				92.901.944		1.758.602.100
+ HYPLAS AS MACHINERY CO.,LTD						83.253.750
+ OERLIKON BARMAG						334.807.470
+ Khác				40.972.669		68.207.229
Cộng				289.364.913		2.244.870.549
5. Phải thu khác	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Ngắn hạn						
- Phải thu người lao động	1.077.704.676			287.019.651		
- Ký cược, ký quỹ;	1.072.641.804			2.091.839.881		
- Phải thu khác.	183.523.988			180.182.110		
Cộng	2.333.870.468			2.559.041.642		
6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	(335.900.000)			(287.930.000)		
Cộng	(335.900.000)			(287.930.000)		

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Đánh giá	Giá gốc	Đánh giá	Giá gốc
- Hàng đang đi trên đường;				1.336.661.067
- Nguyên liệu, vật liệu;		16.220.557.735		13.780.150.002
- Công cụ, dụng cụ;		5.044.331.913		2.573.502.530
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		6.473.713.232		5.492.610.063
- Thành phẩm;		11.956.584.666		9.943.989.373
Cộng		39.695.187.546		33.126.913.035
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;		28.177.142.401		25.060.800.442
- Thiết bị, vật tư, PTTT dài hạn		735.078.694		558.767.662

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	27.149.293.826	136.353.265.008	3.181.924.437	163.460.000	166.847.943.271
- Mua trong kỳ		25.584.816.008			25.584.816.008
- Tăng khác	2.820.084.767	28.328.064.232			31.148.148.999
- Thanh lý, nhượng bán		(18.152.033.047)	(84.682.007)		(18.236.715.054)
- Giảm khác	(921.315.776)	(4.417.931.439)			(5.339.247.215)
Số cuối kỳ	29.048.062.817	167.696.180.762	3.097.242.430	163.460.000	200.004.946.009
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	20.321.511.503	86.096.996.729	2.192.896.914	86.571.710	108.697.976.856
- Khấu hao trong năm	1.206.871.749	8.822.235.856	229.018.656	21.389.100	10.279.515.361
- Thanh lý, nhượng bán		(17.276.863.250)	(84.682.007)		(17.361.545.257)
- Giảm khác	(739.505.693)	(4.397.018.167)			(5.136.523.860)
Số cuối kỳ	20.788.877.559	73.245.351.168	2.337.233.563	107.960.810	96.479.423.100
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	6.827.782.323	50.256.268.279	989.027.523	76.888.290	58.149.966.415
- Tại ngày cuối năm	8.259.185.258	94.450.829.594	760.008.867	55.499.190	103.525.522.909

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 103.525.522.909

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.282.669.800

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	99.856.000	99.856.000
Số cuối kỳ	99.856.000	99.856.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	99.856.000	99.856.000
Số cuối kỳ	99.856.000	99.856.000
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm		
- Tại ngày cuối năm		

	Cuối năm	Đầu năm
11. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác;	237.830.000	195.154.545
Cộng	237.830.000	195.154.545

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	92.776.697.677		299.106.073.517	258.323.856.319	51.994.480.479	
- Vay ngắn hạn	83.140.697.677		288.210.073.517	252.647.856.319	47.578.480.479	
- Vay dài hạn đến hạn trả	9.636.000.000		10.896.000.000	5.676.000.000	4.416.000.000	
b, Vay dài hạn	26.821.380.089		13.919.548.950	1.935.000.000	14.836.831.139	
- Vay dài hạn	36.457.380.089		24.815.548.950	7.611.000.000	19.252.831.139	
- Vay dài hạn đến hạn trong vòng 12 tháng	9.636.000.000		10.896.000.000	5.676.000.000	4.416.000.000	
Cộng	119.598.077.766		313.025.622.467	260.258.856.319	66.831.311.618	

	Cuối năm	Đầu năm
13. Phải trả người bán		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	4.532.548.000	7.699.998.200
+ RIECKERMANN GMBH	1.875.588.000	
+ Công TY Cổ Phần Nhựa ,Bao Bì Ngân Hạnh	1.050.560.000	3.588.228.200
+ Công ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu	906.400.000	
+ Công Ty Cổ Phần Á Đông ADG	700.000.000	
+ Công Ty Cổ Phần Thương Mại Vận Tải Á Đông		956.100.000
+ Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Song Anh		1.310.970.000
+ Công Ty Cổ Phần Nhựa OPEC		1.844.700.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	768.137.705	761.105.529
Cộng	5.300.685.705	8.461.103.729

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT phải nộp	976.865.518	4.062.887.916	4.259.224.485	780.528.949
- Thuế xuất, nhập khẩu		383.689.866	383.689.866	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(886.141.938)	3.932.289.042	3.362.835.573	(316.688.469)
- Thuế thu nhập cá nhân	197.496.291	1.692.167.054	1.371.452.083	518.211.262
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		847.418.611	847.418.611	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		11.213.797	11.213.797	
Cộng	288.219.871	10.929.666.286	10.235.834.415	982.051.742

	Cuối năm	Đầu năm
15. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền trợ cấp thôi việc, mất việc, nghỉ phép	2.148.478.250	641.781.845
- Các khoản trích trước khác;	122.924.466	13.418.962
Cộng	2.271.402.716	655.200.807

	Cuối năm	Đầu năm
16. Phải trả khác		
- Bảo hiểm xã hội;	6.272.932	5.231.658
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	29.900.000	20.410.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.931.828	147.201.241
Cộng	41.104.760	172.842.899

	Cuối năm	Đầu năm
17. Doanh thu chưa thực hiện		
- Doanh thu nhận trước;	45.000.000	52.272.728
Cộng	45.000.000	52.272.728

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	64.999.970.000	(50.000.000)	9.621.088.615	19.450.312.066	94.021.370.681
- Lãi trong năm trước			16.330.768.904		16.330.768.904
- Trích lập quỹ ĐTPT trong năm				1.633.076.890	1.633.076.890
- Trích lập các quỹ trong năm trước			(3.273.538.402)		(3.273.538.402)
- Chia cổ tức trong năm trước			(16.249.992.500)		(16.249.992.500)
Số dư đầu năm nay	64.999.970.000	(50.000.000)	6.428.326.617	21.083.388.956	92.461.685.573
- Lãi trong năm nay			14.690.746.129		14.690.746.129
+ Trích lập quỹ ĐTPT trong năm				2.938.149.226	2.938.149.226
- Trích lập các quỹ trong năm nay			(4.866.866.902)		(4.866.866.902)
- Chia cổ tức trong năm nay			(12.999.994.000)		(12.999.994.000)
Số dư cuối năm nay	64.999.970.000	(50.000.000)	3.252.211.844	24.021.538.182	92.223.720.026

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	64.999.970.000	64.999.970.000
+ Vốn góp cuối năm	64.999.970.000	64.999.970.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.999.994.000	12.999.994.000

d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.499.997	6.499.997
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.499.997	6.499.997
+ Cổ phiếu phổ thông	6.499.997	6.499.997
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.499.997	6.499.997
+ Cổ phiếu phổ thông	6.499.997	6.499.997
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu		

đ) Cổ tức
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : 20%

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	24.021.538.182	21.083.388.956

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại :	488,57	504,17
đ) Nợ khó đòi đã xử lý :	921.540.701	921.540.701

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu hàng hóa	6.544.431.025	96.818.182
- Doanh thu thành phẩm	68.791.061.661	84.693.066.370
- Doanh thu khác	1.463.260.750	275.486.052
Cộng	76.798.753.436	85.065.370.604
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	31.766.396.400	34.856.260.900

2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	4.600.250.116	96.257.296
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	61.060.154.541	78.347.922.641
- Giá vốn khác	14.517.726	
Cộng	65.674.922.383	78.444.179.937
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.384.054	50.871.111
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		7.322.300.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	45.216.278	337.955
Cộng	81.600.332	7.373.509.066
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	2.074.604.595	1.290.164.473
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	211.803	17.649.149
- Chi phí tài chính khác.	10.043.400	
Cộng	2.084.859.798	1.307.813.622
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	2.377.000.000	
- Các khoản khác.	147.261.241	
Cộng	2.524.261.241	
6. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	369.668.682	8.271.792
- Các khoản bị phạt;	59.494.459	
- Các khoản khác.	276.050	27.500
Cộng	429.439.191	8.299.292
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	10.001.522.929	6.397.788.753
+ Dự phòng quỹ tiền lương	6.000.000.000	4.800.000.000
+ Trợ cấp nghỉ việc	2.262.868.250	
+ Lương	1.738.654.679	1.597.788.753
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.288.143.980	2.082.906.947
Cộng	12.289.666.909	8.480.695.700
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	618.797.972	788.546.985
+ Vận chuyển vỏ bao	618.797.972	788.546.985
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	31.113.100	57.847.910
Cộng	649.911.072	846.394.895
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản ghi giảm khác		8.394.545
Cộng		8.394.545

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	313.025.622.467	285.857.603.636
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	260.258.856.319	269.602.701.748

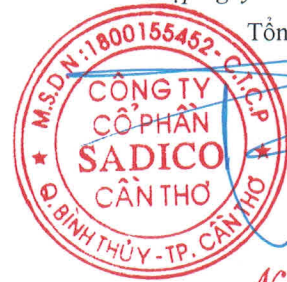
Lập ngày 09 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng



Dương Thị Quỳnh Giao

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phú Thọ